Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3916.90.92

Mã HS	3916.90.92
Mô tả hàng hóa	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác / - Từ plastic khác: / - - Loại khác: / - - - Dạng thanh, que và các dạng hình
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	11/11/2026 13:00:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/39169092/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5918
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5918
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5918
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MY, PH)	0% (trừ KH, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5724
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5685
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5685
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5685
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5685
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5685
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5685
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5729
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5729
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5729

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5729
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5729
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5729
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5727
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5727
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5727
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5727
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5727
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5727
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5729
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5691
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5687
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5687
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5687
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5687
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5687
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5687
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5698
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5698
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5698
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5698
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5698
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5698
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5753
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5753
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5753

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5753
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5753
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5753
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5738
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5738
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5738
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5738
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5738
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5738
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5741
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5741
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5741
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5741
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5741
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5741
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D5726
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E5726
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F5726
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5726
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5726
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5726
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D5728
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E5728
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F5728
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5728
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5728

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5728
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5710
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5710
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5710
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5710
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5710
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5710
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5710
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5731
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5731
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5731
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5731
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5731
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5731
RCEP B	2022	2022	0	B!D5731
RCEP B	2023	2023	0	B!E5731
RCEP B	2024	2024	0	B!F5731
RCEP B	2025	2025	0	B!G5731
RCEP B	2026	2026	0	B!H5731
RCEP B	2027	2027	0	B!I5731
RCEP C	2022	2022	0	C!D5731
RCEP C	2023	2023	0	C!E5731
RCEP C	2024	2024	0	C!F5731
RCEP C	2025	2025	0	C!G5731
RCEP C	2026	2026	0	C!H5731
RCEP C	2027	2027	0	C!I5731

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D5731
RCEP D	2023	2023	0	D!E5731
RCEP D	2024	2024	0	D!F5731
RCEP D	2025	2025	0	D!G5731
RCEP D	2026	2026	0	D!H5731
RCEP D	2027	2027	0	D!I5731
RCEP E	2022	2022	0	E!D5734
RCEP E	2023	2023	0	E!E5734
RCEP E	2024	2024	0	E!F5734
RCEP E	2025	2025	0	E!G5734
RCEP E	2026	2026	0	E!H5734
RCEP E	2027	2027	0	E!I5734
RCEP F	2022	2022	0	F!D5731
RCEP F	2023	2023	0	F!E5731
RCEP F	2024	2024	0	F!F5731
RCEP F	2025	2025	0	F!G5731
RCEP F	2026	2026	0	F!H5731
RCEP F	2027	2027	0	F!I5731
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5284
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5284
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5284
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5284

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3916.90 có 12 dòng thuế; dòng 3916.90.92 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng thanh, que và các dạng hình.	3916.90.11 Từ polypropylen; 3916.90.12 Từ polystyren; 3916.90.19 Loại khác; 3916.90.21 Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; 3916.90.22 Từ các polyamide; 3916.90.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3916.90.92. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3916.90.92 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5918), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.